

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **147/2021/DS-ST**

Ngày 29/9/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Công Định

2. Ông Hà Hữu Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Thúy Tình – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Phạm Hương Thảo - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại Trụ Sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Toà án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 96/TLST-DS, ngày 29/6/2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/QĐXXST-DS ngày 27/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-DS ngày 13/9/2021, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1952

Địa chỉ: Số nhà 55, tổ dân phố 05, phường T, thành phố T, có mặt.

** Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1964

Địa chỉ: Số nhà 415, đường Quang Trung, tổ dân phố 16, phường P, thành phố T. Vắng mặt

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* **Công ty TNHH MTV H**; Địa chỉ: Số nhà 415, đường Quang Trung, tổ dân phố 16, phường P, thành phố T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964, chức vụ: Giám đốc, vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Hà Thị Thu H**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số nhà 415, đường Quang Trung, tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 14/12/2014 bà N có cho ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964, địa chỉ: Số nhà 415, đường Quang Trung, tổ dân phố 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận là 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng đối với 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), ông L có viết giấy biên nhận, hẹn 6 tháng sau kể từ ngày viết giấy biên nhận sẽ trả. Nhưng từ khi vay cho đến nay ông L mới trả cho bà N tiền lãi từ 01/01/2015 đến hết tháng 12 năm 2018. Bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu ông L trả cho bà N khoản tiền gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), và tiền lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến tháng 01/6/2021 là 30 tháng với số tiền lãi là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Tại bản tự khai bà N khai: Tổng số tiền ông L vay bà N là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), đã trả lãi theo thỏa thuận đến tháng hết tháng 12 năm 2018. Nay bà N yêu cầu ông L trả tiền gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) và tiền lãi do chậm trả, tính từ 01/01/2019 cho đến tháng 01/6/2021, tổng thời gian yêu cầu tính lãi là 30 tháng = 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) tiền lãi.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và biên bản làm việc tại Tòa án, sau khi tiếp cận các tài liệu chứng cứ do bị đơn giao nộp bà N có ý kiến: Bà N không được nhận số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) ghi trong phiếu chi ngày 27/5/2016 và số tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) ghi trong Phiếu chi ngày 02/02/2019, bà N đề nghị giám định chữ ký đối với tài liệu này; Bà N thừa nhận các khoản tiền ông L trả cụ thể: Khoản tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo giấy viết tay có nội dung: “ngày 24/4/2017 em nga nhì nhận của chị huyền long 10.000.000đ (mười triệu đồng)), khoản tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tại Phiếu chi ngày 26/02/2019, khoản tiền 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) ngày 18/6/2019, tổng cộng là 26.500.000đ (hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng) trừ vào khoản nợ gốc 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) ông L vay bà N, yêu cầu ông L phải trả số tiền nợ gốc còn nợ và lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật từ ngày 01/01/2019 đến khi xét xử.

Tại các đơn ý kiến phản tố, đơn kiến nghị, giấy ủy quyền ông L trình bày: Ngày 14/12/2014 ông L vay của bà N 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) để phục vụ cho sản xuất của Công ty TNHH MTV H, hai bên không thỏa thuận lãi suất, tuy nhiên ngày 18/6/2019 hai bên có cộng sổ và chốt số tiền cả gốc và lãi ông L đã thanh toán cho bà N là 283.000.000đ (hai trăm tám mươi ba triệu đồng), thống nhất chấm dứt giao dịch khoản vay gốc là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), tuy nhiên do tin tưởng bà N nên ông L không thu hồi lại giấy biên nhận vay tiền đã viết. Ông L giao nộp cho Tòa án 05 tài liệu về việc ông trả tiền cho bà N gồm: Phiếu chi ngày 27/5/2016 trả cho bà N 18.000.000đ (mười tám triệu đồng), bên dưới chữ người nhận tiền ghi “Nga”; Phiếu chi ngày 02/02/2019 trả cho bà N số tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng), bên dưới chữ người nhận tiền có chữ ký, không ghi rõ họ và tên; Giấy viết tay có nội dung: “ngày 24/4/2017 em nga nhì nhận của chị huyền long 10.000.000đ (mười triệu đồng)), ký không ghi rõ họ và tên; Phiếu chi ngày 26/02/2019 trả cho bà N khoản tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng),

không có chữ ký người nhận tiền; Phiếu chi ngày 18/6/2019 trả cho bà N 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*), người nhận tiền ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị N.

Ông L xác định, trên cơ sở các tài liệu ông L đã nộp ông L đã trả cho bà N 49.000.000đ (*bốn mươi chín triệu đồng*), ông L chỉ còn nợ bà N số tiền nợ gốc là 51.000.000đ (*năm mươi một triệu đồng*). Ông L không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N yêu cầu ông L trả số tiền nợ gốc và lãi là 160.000.000đ (*một trăm sáu mươi triệu đồng*), ông L đề nghị Tòa án áp dụng quy định tại 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để xem xét giải quyết về lãi suất.

Theo yêu cầu của đương sự Tòa án Quyết định trưng cầu giám định với nội dung: Chữ ký “Nga” tại phiếu chi ghi ngày 27/5/2016 của Công ty TNHH MTV H, thủ quỹ là Hà Thị Thu H, thể hiện người ký nhận tiền là “Nga” góc phải của phiếu chi đề ngày 27/5/2016 có phải là chữ ký của bà Nguyễn Thị N – nguyên đơn trong vụ án không? Tại Kết luận giám định số 836/GĐ-KTHS ngày 24/9/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang, kết luận: Chữ ký “Nga” dưới mục người nhận tiền trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 với chữ ký đứng tên Nguyễn Thị N trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 không phải do cùng một người ký.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án gửi, tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng của vụ án nhưng bị đơn đồng thời là Người đại diện của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (Công ty TNHH MTV H) – ông Nguyễn Văn L không đến tham gia tố tụng theo thời gian triệu tập của Tòa án. Tiến hành xác minh tại tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, kết quả xác minh cho thấy ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964 sinh sống tại tổ dân phố 16, phường P, thành phố T, Công ty TNHH MTV H do ông Nguyễn Văn L làm giám đốc, có trụ sở tại số nhà 415, đường Quang Trung, tổ dân phố 16, phường P, thành phố T. Tổ dân phố không thực hiện được việc tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng giúp Tòa án cho ông Nguyễn Văn L, do nhà ông L thường xuyên đóng cửa.

Tại phiên tòa:

- Bà N rút một phần khởi kiện, nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Văn L về việc xác định số nợ gốc còn lại là 51.000.000đ (*năm mươi một triệu*) và tính lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Bà N đề nghị HĐXX tính lãi chậm trả với mức lãi suất là 0,8%/tháng tính từ ngày 19/6/2019 (sau 01 ngày ông L thanh toán tiền lần cuối cùng cho bà N) đến ngày xét xử sơ thẩm là 27 tháng 10 ngày, cụ thể: Tiền lãi $51.000.000đ \times 0,8\%/tháng \times 27 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 11.152.000 \text{ đ}$ (*mười một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng*); Tổng cộng cả gốc và lãi là 62.152.000đ (*sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng*). Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông L chậm trả thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật;

- Bà Hà Thị Thu H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH MTV H trình bày: Do có mối quan hệ gia đình nên ông L chồng bà Huyền có vay của bà

N số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), quá trình vay ông L có trả nhiều lần, ông L tự viết theo dõi qua sổ sách và chỉ có 04 lần viết vào Phiếu chi của Công ty TNHH MTV H và một lần bà N tự viết tay nhận 10.000.000đ (mười triệu đồng). Tổng số tiền ghi trên 04 tờ Phiếu chi và 1 tờ giấy viết tay của bà N là 49.000.000đ. Tuy nhiên bà N chỉ thừa nhận số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo giấy bà N viết tay ngày 24/4/2017, Phiếu chi ngày 02/02/2019 trả cho bà N số tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và Phiếu chi ngày 18/6/2019 trả cho bà N 12.000.000đ (mười hai triệu đồng) là bà N có ký và nhận tiền. Không thừa nhận Phiếu chi ngày 26/02/2019 trả cho bà N khoản tiền 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và Phiếu chi ngày 27/5/2016 trả cho bà N 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) vì bà N cho rằng bà N không ký. Đối với kết quả giám định chữ ký của bà N, bà Huyền nhất trí và không có ý kiến gì. Bà Huyền nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N tại phiên tòa.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tổ tụng dân sự:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Vụ án về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được thụ lý đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật; Trình tự phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; HĐXX và thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành của đương sự: Theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã chấp hành đúng, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện chưa đúng.

Đại diện VKS không có yêu cầu, kiến nghị khắc phục vấn đề gì về tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn L phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền: Nợ gốc còn lại là 51.000.000đ (năm mươi một triệu đồng), tiền lãi với lãi suất là 0,8%/tháng tính từ ngày 19/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án.

- Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn L phải trả cho bà Nguyễn Thị N toàn bộ chi phí trưng cầu giám định, chữ ký và chữ viết.

- Về quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi xem xét nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Vụ án về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, bị đơn cư trú tại thành phố T. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa nguyên đơn và Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt, bị đơn vắng mặt.

- Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã được tiếp cận các tài liệu chứng cứ của vụ án, tại phiên tòa các đương sự không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa: Bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc (bà N nhất trí với ý kiến của ông Nguyễn Văn L về việc xác định số nợ gốc còn lại là 51.000.000đ (*năm mươi một triệu*)), đề nghị HĐXX tính lãi chậm trả với mức lãi suất là 0,8%/tháng tính từ ngày 19/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 27 tháng 10 ngày, cụ thể: Tiền lãi = 51.000.000đ x 0,8%/tháng x 27 tháng 10 ngày = 11.152.000đ (*mười một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng*); Tổng cộng cả gốc và lãi là 62.152.000đ (*sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng*). Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông L chậm trả thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật. Xét thấy, việc vay tiền giữa bà N và ông L được lập thành văn bản là Giấy biên nhận ngày 14/12/2014 mà bà N giao nộp cho Tòa án, nội dung xác định: Ngày 14/12/2014 ông L vay của bà N 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*), thời hạn trả ngày 06 tháng kể từ ngày viết giấy biên nhận. Căn cứ vào Kết quả trưng cầu giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công An tỉnh Tuyên Quang, xác định chữ viết và chữ ký người nhận tiền tại phiếu chi ngày 27/5/2016 không phải của bà Nguyễn Thị N. Quá trình giải quyết tại Tòa bà N thừa nhận ông L các khoản tiền như sau: 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) theo giấy viết tay có nội dung: “*ngày 24/4/2017 em nga nhì nhận của chị huyền long 10.000.000đ (mười triệu đồng)*”), khoản tiền 4.500.000đ (*bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) tại Phiếu chi ngày 26/02/2019, khoản tiền 12.000.000đ (*mười hai triệu đồng*) tại Phiếu chi ngày 18/6/2019. Các bên đương sự đều xác nhận, quá trình vay nợ có trả lãi, xác định lần cuối cùng ông L trả tiền cho bà N là ngày 18/6/2019 nhưng không thống nhất xác định được tổng cộng số tiền gốc và lãi đã thanh toán cho nhau. Tuy nhiên tại phiên tòa bà N nhất trí với ý kiến của ông L và ý kiến của bà Huyền, chỉ yêu cầu ông L thanh toán số tiền gốc là 51.000.000đ (*năm mươi một triệu đồng*) và lãi chậm trả theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào trình bày nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ nguyên đơn, bị đơn giao nộp cho Tòa án, kết quả xác minh thu thập chứng cứ, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 468 và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ –HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì lãi suất thỏa thuận không được vượt quá quá 20%/năm và lãi

suất chậm trả được xác định là 10%/năm. Như vậy, yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức lãi suất là 0,8%/tháng của bà N là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên HĐXX, xét thấy yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc đề nghị HĐXX buộc ông Nguyễn Văn L phải trả cho bà N số tiền nợ gốc là 51.000.000đ (*năm mươi một triệu đồng*), tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 0,8%/tháng tính từ ngày 19/6/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là 27 tháng 10 ngày, cụ thể: $51.000.000đ \times 0,8\%/tháng \times 27 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 11.152.000 \text{ đ}$ (*mười một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng*); Tổng cộng cả gốc và lãi là 62.152.000đ (*sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng*). Kể từ ngày bản án có hiệu lực, bà N có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông L chậm trả thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định của pháp luật là có căn cứ theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn L không thuộc trường hợp được miễn nộp án phí. Căn cứ quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, ông Nguyễn Văn L phải chịu 3.107.600đ (*ba triệu một trăm linh bảy nghìn sáu trăm đồng*) Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án. Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí của vụ án.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 2.255.000đ (*hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng*), bà Nguyễn Thị N nộp tạm ứng chi phí tố tụng khác là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*), bà Nguyễn Thị N đã được Tòa án nhân dân thành phố T trả lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng còn thừa. HĐXX xét thấy, bà Nguyễn Thị N không phải chịu chi phí tố tụng khác; Bị đơn là ông Nguyễn Văn L phải chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký là 2.255.000đ (*hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) theo quy định tại Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy, ông Nguyễn Văn L phải trả cho bà Nguyễn Thị N tiền chi phí tố tụng khác là 2.255.000đ (*hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 161, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 280; 463, 466; 468; 357, 688 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ –HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Văn L phải trả cho bà Nguyễn Thị N tổng số tiền nợ gốc còn lại là 51.000.000đ (*năm*

mười một triệu đồng), tiền lãi là 11.152.000đ (mười một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng); Tổng cộng cả gốc và lãi là **62.152.000đ** (sáu mươi hai triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn L phải chịu **3.107.600đ** (ba triệu một trăm linh bảy nghìn sáu trăm đồng) Án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch của vụ án;

3. Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Văn L phải trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền chi phí tố tụng khác là **2.255.000đ** (hai triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

4. Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 29/9/2021, bị đơn – ông Nguyễn Văn L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự" /.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Hữu Bình - Đình Công Định

Vương Thị Lan

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tp Tuyên Quang;
- Chi cục THADS tp Tuyên Quang;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

HỘI THẨM NHÂN CÁC DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thúy Hà - Lý Thị Nhân

Vương Thị Lan

HỘI THẨM NHÂN CÁC DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hà Hữu Bình - Lý Thị Nhân

Vương Thị Lan

